CÔNG TY CP THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL
Km9 Xa Lộ Hà Nội, P. Trường Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Đơn vị tính: đồng VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2-2019	Q2-2018	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		478.868.633.937	661.575.134.522	1.234.903.543.924	1.276.482.376.053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3.579.849.865	-	5.861.129.328	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		475.288.784.072	661.575.134.522	1.229.042.414.596	1.276.482.376.053
4. Giá vốn hàng bán	11		447.742.657.907	641.885.542.875	1.173.464.688.363	1.220.511.570.335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.546.126.165	19.689.591.647	55.577.726.233	55.970.805.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		456.705.696	692.119.058	947.913.767	956.070.229
7. Chi phí tài chính	22		722.381.611	696.279.323	1.348.208.390	1.697.010.376
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		444.625.678	688.264.940	1.070.377.742	1.686.717.958
8. Chi phí bán hàng	24		4.078.442.123	4.398.154.159	8.702.240.509	9.102.265.344
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.670.473.694	3.064.200.816	17.289.137.555	12.462.252.696
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		16.531.534.433	12.223.076.407	29.186.053.546	33.665.347.531
11. Thu nhập khác	31		159.753.000	1.197.497.899	159.753.000	1.263.642.599
12. Chi phí khác	32		-	-	40.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		159.753.000	1.197.497.899	119.753.000	1.263.642.599
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		16.691.287.433	13.420.574.306	29.305.806.546	34.928.990.130
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.376.572.074	2.683.680.340	5.903.675.897	6.989.563.504
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		13.314.715.359	10.736.893.966	23.402.130.649	27.939.426.626
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		958	773	1.685	2.011

Ngày 10 tháng 07 năm 2019

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Kha	Đỗ Thị Long Châu	Nguyễn Xuân Tiến

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Q.THỦ ĐỨC-T.P HỒ CHÍ MINH

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL
Ký ngày: 17/7/2019 14:11:39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**482.155.641.864**	**550.074.641.327**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	**5.709.636.196**	**48.381.217.520**
111	1 Tiền		5.709.636.196	43.381.217.520
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	5.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**2**	-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**125.010.883.689**	**141.002.887.918**
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	127.139.352.398	143.315.316.546
132	2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		492.822.831	139.761.725
133	3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	6 Phải thu ngắn hạn khác	5	230.022.760	399.123.947
137	7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.851.314.300)	(2.851.314.300)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**329.917.064.640**	**333.080.820.048**
141	1 Hàng tồn kho		331.891.940.874	335.055.696.282
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.974.876.234)	(1.974.876.234)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**21.518.057.339**	**27.609.715.841**
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.999.707.481	5.730.223.293
152	2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.518.349.858	21.879.492.548
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**59.606.246.592**	**53.614.201.261**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**47.336.857.525**	**52.910.841.243**
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	47.336.857.525	52.910.841.243
222	- *Nguyên giá*		*321.737.934.694*	*320.822.060.694*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(274.401.077.169)*	*(267.911.219.451)*
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	11	-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	12	-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**13**	-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**1.721.581.608**	**703.360.018**
241	1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.721.581.608	703.360.018
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**2**	-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**10.547.807.459**	-
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	14	1.495.175.656	
263	3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		9.052.631.803	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**541.761.888.456**	**603.688.842.588**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**274.535.838.133**	**325.867.802.311**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**223.487.838.133**	**274.819.802.311**
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	17	94.671.251.317	136.768.620.260
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		13.606.883	388.645.646
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.888.692.286	1.689.128.084
314	4 Phải trả người lao động		8.421.498.366	11.446.540.666
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.193.363.378	364.283.632
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	21	1.520.331.175	564.656.443
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	96.770.563.781	119.428.769.436
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	3.900.000.000	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.108.530.947	4.169.158.144
330	**II. Nợ dài hạn**		**51.048.000.000**	**51.048.000.000**
337	7 Phải trả dài hạn khác	21	51.048.000.000	51.048.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**267.226.050.323**	**277.821.040.277**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**267.226.050.323**	**277.821.040.277**
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu		122.253.930.000	122.253.930.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*122.253.930.000*	*122.253.930.000*
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		17.708.334.281	17.708.334.281
418	8 Quỹ đầu tư phát triển		19.752.106.672	19.752.106.672
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		107.511.679.370	118.106.669.324
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*84.109.548.721*	*83.770.288.297*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*23.402.130.649*	*34.336.381.027*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**541.761.888.456**	**603.688.842.588**

Nguyễn Anh Kha	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 07 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 01/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2019	6 Tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1 Lợi nhuận trước thuế*		*29.305.806.546*	*34.928.990.130*
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.232.583.718	7.492.753.994
03	- Các khoản dự phòng		3.900.000.000	5.929.455.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(62.052.680)	7.810.883
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(947.913.767)	(1.527.661.334)
06	- Chi phí lãi vay		1.070.377.742	1.686.717.958
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	*3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*40.498.801.559*	*48.518.066.631*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.992.004.229	(86.914.484.102)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.888.876.395)	71.248.704.944
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(30.712.490.941)	(12.155.264.613)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		235.340.156	2.457.020.826
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.070.377.742)	(1.686.717.958)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.377.768.128)	(10.853.241.657)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.494.265.300)	(1.719.654.136)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*13.182.367.438*	*8.894.429.935*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.676.821.590)	(3.462.635.241)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		159.753.000	1.083.950.449
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		152.730.544	443.710.885
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(2.364.338.046)*	*(1.934.973.907)*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 01/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 Tháng đầu năm 2019	6 Tháng đầu năm 2018
			VND	VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3 Tiền thu từ đi vay		158.630.578.904	294.293.411.835
34	4 Tiền trả nợ gốc vay		(181.288.784.559)	(294.293.411.835)
35	5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.563.482.500)	(18.338.089.500)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(53.221.688.155)***	***(18.338.089.500)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(42.403.658.763)**	**(11.378.633.472)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**48.381.217.520**	**65.813.912.756**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(267.922.561)	2.172.610
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**1**	**5.709.636.196**	**54.437.451.894**
			-	-

M.S.D.N:0305409326-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL Q.THỦ ĐỨC-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Anh Kha	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2019	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	123.002.236	137.676.318
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.586.633.960	43.243.541.202
Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
	5.709.636.196	**48.381.217.520**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**		
	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	101.897.157.470	140.390.792.320
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	40.000.000	-
	CHIPMONG GROUP CO,LTD	22.350.880.628	
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.851.314.300	2.924.524.226
		127.139.352.398	**143.315.316.546**
b)	**Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**		
	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	101.897.157.470	140.390.792.320
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	40.000.000	-
	CHIPMONG GROUP CO,LTD	22.350.880.628	-
	- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.851.314.300	2.924.524.226
		127.139.352.398	**143.315.316.546**
c)	**Phải thu khách hàng là các bên liên quan**	**101.937.157.470**	**140.390.792.320**

4 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

5 . PHẢI THU KHÁC (Trang ngang)

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	4.500.870		10.321.800	
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.608.173			
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.415.815			
- Tạm ứng	77.411.000		26.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	110.000.000			
- Phải thu khác	34.086.902		362.802.147	
	230.022.760	-	**399.123.947**	-
b) Dài hạn				
	-	-	-	-

6 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

7 . NỢ XẤU

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cty TNHH MTV TMDV VT Lợi My 2	2.851.314.300	-	2.851.314.300	-
- Các khoản khác				
	2.851.314.300	**-**	**2.851.314.300**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	109.752.324.573	(1.525.052.592)	169.557.861.617	(1.525.052.592)
Công cụ, dụng cụ	235.712.855		275.856.647	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.116.435.306	(94.182.360)	24.723.630.527	(94.182.360)
Thành phẩm	187.958.270.469	(153.981.951)	130.501.057.605	(153.981.951)
Hàng gửi đi bán	7.829.197.671	(201.659.331)	9.997.289.886	(201.659.331)
	331.891.940.874	**(1.974.876.234)**	**335.055.696.282**	**(1.974.876.234)**

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.524.075.261**	**703.360.018**
- Qui hoạch Dự ánCTCP TTĐ	703.360.018	703.360.018
- Cân ngầm 100 Tấn	543.715.243	
- Thiết bị chế biến liệu	277.000.000	
- Dự án…		
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**197.506.347**	**-**
- DẦM RAY CẦU TRỤC PXL	25.526.063	
- LÒ EBT		
- SC MÁI PX LUYỆN	81.946.800	
- SC VÁCH CHE KHO THÀNH PHẨM	90.033.484	
	1.721.581.608	**703.360.018**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang ngang)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.138.028.976	242.980.187.594	31.703.447.891	4.000.396.233	-	320.822.060.694
- Mua trong kỳ		1.615.000.000		43.600.000		1.658.600.000
- Giảm khác			(742.726.000)			(742.726.000)
Số dư cuối kỳ	**42.138.028.976**	**244.595.187.594**	**30.960.721.891**	**4.043.996.233**	**-**	**321.737.934.694**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.687.485.527	201.467.732.944	25.110.802.596	2.645.198.384	-	267.911.219.451
- Khấu hao trong kỳ	526.468.579	5.810.691.464	728.552.352	166.871.323		7.232.583.718
- Giảm khác			(742.726.000)			(742.726.000)
Số dư cuối kỳ	**39.213.954.106**	**207.278.424.408**	**25.096.628.948**	**2.812.069.707**	**-**	**274.401.077.169**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	3.450.543.449	41.512.454.650	6.592.645.295	1.355.197.849	-	52.910.841.243
Tại ngày cuối kỳ	**2.924.074.870**	**37.316.763.186**	**5.864.092.943**	**1.231.926.526**	**-**	**47.336.857.525**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối 6 Tháng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 139.007.690.385

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.999.707.481	5.730.223.293
		3.999.707.481	**5.730.223.293**
b)	**Dài hạn**		

15 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

16 . TÀI SẢN KHÁC

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (Trang ngang)

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Trang ngang)

18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	25.192.727	1.942.993.372	1.968.186.099		
Thuế Tiêu thụ đặc biệt						
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	372.319.368	372.319.368		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.356.085.069	5.903.675.897	3.377.768.128		3.881.992.838
Thuế Thu nhập cá nhân		305.348.000	833.782.525	1.135.163.525		3.967.000
Thuế Tài nguyên		2.502.288	16.391.760	16.161.600		2.732.448
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-				
Thuế bảo vệ môi trường						
Các loại thuế khác		-				-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác						
	-	**1.689.128.084**	**9.069.162.922**	**6.869.598.720**	**-**	**3.888.692.286**

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	4.203.008.233	217.653.709
- Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán cho KH	2.417.925.599	
- Chi phí phải trả khác	2.572.429.546	146.629.923
	9.193.363.378	**364.283.632**
b) Dài hạn		

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	239.712.849	212.838.396
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.280.618.326	351.818.047
	1.520.331.175	**564.656.443**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.048.000.000	51.048.000.000
	51.048.000.000	**51.048.000.000**

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)

	01/01/2019		Trong 6 Tháng		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng...	**119.428.769.436**	**119.428.769.436**	**158.630.578.904**	**181.288.784.559**	**96.770.563.781**	**96.770.563.781**
- VAY NH VCB TPHCM	37.970.720.468	37.970.720.468	106.126.520.800	94.830.735.591	49.266.505.677	49.266.505.677
- VAY NH ĐTPT	81.458.048.968	81.458.048.968	27.983.437.900	86.458.048.968	22.983.437.900	22.983.437.900
VAY NHCT CN 1-TPHCM		-	24.520.620.204	-	24.520.620.204	24.520.620.204
	119.428.769.436	**119.428.769.436**	**158.630.578.904**	**181.288.784.559**	**96.770.563.781**	**96.770.563.781**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường						
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.900.000.000**	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường…)	3.900.000.000	
	3.900.000.000	-
b) Dài hạn		

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (Trang ngang)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
d) Cổ phiếu		
- *Cổ phiếu phổ thông*	*12.225.393*	*12.225.393*
- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)*		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	19.752.106.672	19.752.106.672
	19.752.106.672	**19.752.106.672**

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**-**	**83.770.288.297**	**243.484.659.250**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	34.336.381.027	34.336.381.027
Số dư cuối kỳ trước	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**-**	**118.106.669.324**	**277.821.040.277**
Số dư đầu năm nay	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**-**	**118.106.669.324**	**277.821.040.277**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	23.402.130.649	23.402.130.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(33.997.120.603)	(33.997.120.603)
Số dư cuối kỳ này	**122.253.930.000**	**17.708.334.281**	**19.752.106.672**	**-**	**107.511.679.370**	**267.226.050.323**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 276/NQ-HĐQT ngày 05/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	99,01%	34.336.381.027
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,0%	3.433.638.103
Chi trả cổ tức (bằng .25% vốn điều lệ)	89,01%	30.563.482.500
Lợi nhuận chưa phân phối	0.99%	339.260.424

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Tổng công ty Thép Việt Nam -CTCP	65	79.465.100.000
Công ty CP Gemadept	10,9	13.321.950.000
Ông Lê Bá Phương	7,02	8.576.740.000
- Các cổ đông khác	17,09	20.890.140.000
Cổ phiếu quỹ		-
	100	**122.253.930.000**

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.234.903.543.924	1.276.482.376.053
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	1.234.903.543.924	**1.276.482.376.053**

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	5.515.523.128	-
Hàng bán bị trả lại	345.606.200	-
	5.861.129.328	**-**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.173.464.688.363	1.220.511.570.335
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
	1.173.464.688.363	**1.220.511.570.335**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	740.839.792	443.710.885
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	152.720.344	485.156.373
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong 6 Tháng	54.353.631	27.202.971
	947.913.767	**956.070.229**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.070.366.742	1.686.717.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong 6 Tháng	9.908.087	2.481.535
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối 6 Tháng	267.933.561	7.810.883
	1.348.208.390	**1.697.010.376**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.468.160.995	4.841.822.768
Chi phí khác bằng tiền	4.234.079.514	4.260.442.576
	8.702.240.509	**9.102.265.344**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.762.574.771	636.640.247
Chi phí nhân công	7.599.004.268	7.570.685.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	112.946.863	158.187.298
Thuế, phí, lệ phí	2.361.511.343	2.323.711.513
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng		(11.000.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.340.284.652	1.313.285.437
Chi phí khác bằng tiền	4.112.815.658	11.459.743.120
	17.289.137.555	**12.462.252.696**

32 . THU NHẬP KHÁC

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác	159.753.000	1.263.642.599
	159.753.000	**1.263.642.599**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	40.000.000	
	40.000.000	-

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 Tháng Năm 2019	6 Tháng Năm 2018
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29.305.806.546	34.928.990.130
Các khoản điều chỉnh tăng	213.066.800	21.000.000
- *Phạt*	*40.000.000*	
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối 6 tháng*	*107.066.800*	
- *Thù lao HĐQT VÀ BKS*	*66.000.000*	*21.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(493.861)	(2.172.610)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*		
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối 6 tháng*	*(493.861)*	*(2.172.610)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*		
- ...		
Thu nhập tính thuế TNDN	29.518.379.485	34.947.817.520
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.903.675.897**	**6.989.563.504**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu 6 Tháng	1.356.085.069	6.547.358.493
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong 6 Tháng	(1.356.085.069)	(6.547.358.493)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**5.903.675.897**	**6.989.563.504**

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.709.636.196		48.381.217.520	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.369.375.158	(2.851.314.300)	143.714.440.493	(2.851.314.300)
	133.079.011.354	**(2.851.314.300)**	**192.095.658.013**	**(2.851.314.300)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	96.770.563.781	119.428.769.436
Phải trả người bán, phải trả khác	147.239.582.492	188.381.276.703
Chi phí phải trả	9.193.363.378	364.283.632
	253.203.509.651	**308.174.329.771**

Quản lý rủi ro tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.709.636.196			5.709.636.196
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.369.375.158		(2.851.314.300)	124.518.060.858
	133.079.011.354	**-**	**(2.851.314.300)**	**130.227.697.054**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	48.381.217.520			48.381.217.520
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.714.440.493		(2.851.314.300)	140.863.126.193
	192.095.658.013	**-**	**(2.851.314.300)**	**189.244.343.713**

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2019				
Vay và nợ	96.770.563.781			96.770.563.781
Phải trả người bán, phải trả khác	147.239.582.492			147.239.582.492
Chi phí phải trả	9.193.363.378			9.193.363.378
	253.203.509.651	**-**	**-**	**253.203.509.651**

Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	119.428.769.436			119.428.769.436
Phải trả người bán, phải trả khác	188.381.276.703			188.381.276.703
Chi phí phải trả	364.283.632			364.283.632
	308.174.329.771	-	-	**308.174.329.771**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Nguyễn Anh Kha	**Đỗ Thị Long Châu**	**Nguyễn Xuân Tiến**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 07 năm 2019